

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4/2025**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số   | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-------------------|-------------------|
| TÀI SẢN                                                                |         |             |                   |                   |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)                                  | 100     |             | 5.998.540.275.609 | 7.532.980.134.223 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)                                 | 110     |             | 5.995.074.159.668 | 7.532.066.134.223 |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền                                   | 111     |             | 1.035.721.037.704 | 2.258.704.953.585 |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1   |             | 1.035.721.037.704 | 2.258.704.953.585 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2   |             |                   |                   |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112     |             | 2.229.368.140.299 | 2.273.928.047.373 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113     |             | 220.000.000       | 340.220.000.000   |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114     |             | 1.755.520.400.744 | 1.245.254.210.974 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115     |             |                   |                   |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116     |             |                   |                   |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117     |             | 502.303.290.121   | 712.734.457.996   |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1   |             | 383.405.300.000   |                   |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2   |             | 118.897.990.121   | 712.734.457.996   |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3   |             |                   |                   |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận như       | 117.3.1 |             |                   |                   |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4   |             | 118.897.990.121   | 712.734.457.996   |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118     |             | 39.414.241.677    | 41.906.076.479    |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119     |             | 320.691.432.684   | 659.318.387.816   |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120     |             |                   |                   |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121     |             | -                 | -                 |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122     |             | 111.835.616.439   |                   |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129     |             | -                 | -                 |
| II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)                              | 130     |             | 3.466.115.941     | 914.000.000       |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131     |             | 3.466.115.941     | 914.000.000       |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132     |             |                   |                   |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133     |             |                   |                   |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134     |             |                   |                   |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135     |             | -                 | -                 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136     |             | -                 |                   |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137     |             |                   |                   |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138     |             |                   |                   |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139     |             | -                 | -                 |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)                  | 200     |             | 107.591.618.238   | 153.137.028.326   |
| I. Tài sản tài chính dài hạn                                           | 210     |             | 60.000.000.000    | 114.000.000.000   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211     |             | 60.000.000.000    | 114.000.000.000   |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212     |             | -                 | -                 |
| 2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 212.1   |             | -                 | -                 |

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                          | 212.2      |             | -                        | -                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 212.3      |             | -                        | -                        |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác                              | 212.4      |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>9.195.421.793</b>     | <b>11.950.409.114</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        |             | <b>832.631.981</b>       | <b>2.515.301.922</b>     |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 12.117.402.632           | 11.998.602.632           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |             | (11.284.770.651)         | (9.483.300.710)          |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |             |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        |             | <b>8.362.789.812</b>     | <b>9.435.107.192</b>     |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 30.581.943.964           | 24.153.033.964           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (22.219.154.152)         | (14.717.926.772)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                        | -                        |
| III. Bất động sản đầu tư                             | 230        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | <b>21.884.992.807</b>    | <b>11.102.752.763</b>    |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>16.511.203.638</b>    | <b>16.083.866.449</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | 535.921.450              | 613.021.450              |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |             | 4.859.036.169            | 5.688.807.666            |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             |                          | -                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |             | 11.116.246.019           | 9.782.037.333            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | -                        | -                        |
| 6. Lợi thế thương mại                                | 256        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>6.106.131.893.847</b> | <b>7.686.117.162.549</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | <b>2.644.185.036.501</b> | <b>4.975.201.245.080</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>2.633.284.900.621</b> | <b>4.975.201.245.080</b> |
| <b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>  | <b>311</b> |             | <b>-</b>                 | <b>3.190.000.000.000</b> |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |             |                          | 3.190.000.000.000        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ      | 315        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |             |                          |                          |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |             | 54.000.000.000           |                          |

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số        | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319          |             |                          |                          |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320          |             | 172.858.820.450          | 19.404.904.084           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321          |             |                          | 200.032.500.000          |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322          |             | 243.413.305.201          | 79.084.277.457           |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323          |             | 23.347.296.602           | 2.512.667.193            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324          |             | 1.735.534                | 18.663.247               |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325          |             | 4.535.253.962            | 9.175.726.027            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326          |             | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327          |             |                          |                          |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328          |             |                          |                          |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329          |             | 2.135.096.159.595        | 1.474.534.677.795        |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330          |             |                          |                          |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331          |             | 32.329.277               | 437.829.277              |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 332          |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b>   |             | <b>10.900.135.880</b>    | <b>-</b>                 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341          |             | -                        | -                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342          |             | -                        | -                        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn               | 343          |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344          |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345          |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346          |             |                          |                          |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347          |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348          |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349          |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350          |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351          |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352          |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353          |             |                          | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354          |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                            | 355          |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356          |             | 10.900.135.880           | -                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357          |             | -                        | -                        |
| <b>A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b>   |             | <b>3.461.946.857.346</b> | <b>2.710.915.917.469</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b>   |             | <b>3.461.946.857.346</b> | <b>2.710.915.917.469</b> |
| <b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                  | <b>411</b>   |             | <b>1.680.638.565.000</b> | <b>1.680.638.565.000</b> |
| <b>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>                   | <b>411.1</b> |             | <b>1.461.425.710.000</b> | <b>1.461.425.710.000</b> |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a       |             | 1.461.425.710.000        | 1.461.425.710.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b       |             | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2        |             | 219.212.855.000          | 219.212.855.000          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3        |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4        |             | -                        | -                        |

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                                      | 411.5 |             | -                  | -                  |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                         | 412   |             | -                  | -                  |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                              | 413   |             |                    | -                  |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                          | 414   |             | 13.099.353.197     | 13.099.353.197     |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                              | 415   |             | 13.099.353.197     | 13.099.353.197     |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                       | 416   |             |                    |                    |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                                | 417   |             | 1.755.109.585.952  | 1.004.078.646.075  |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                                        | 417.1 |             | 1.711.509.042.432  | 981.682.724.603    |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện                                               | 417.2 |             | 43.600.543.520     | 22.395.921.472     |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                     | 418   |             | -                  | -                  |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                                             | 420   |             | -                  | -                  |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                    | 440   |             | 6.106.131.893.847  | 7.686.117.162.549  |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                    |       |             | -                  | -                  |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT                        |       |             | -                  | -                  |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                              | 001   |             | -                  | -                  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                            | 002   |             | -                  | -                  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                   | 003   |             | -                  | -                  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                     | 004   |             | -                  | -                  |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                       | 005   |             | -                  | -                  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                  | 006   |             | 146.142.571        | 146.142.571        |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                            | 007   |             | -                  | -                  |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK           | 008   |             | 1.863.420.160.000  | 1.071.620.160.000  |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK          | 009   |             |                    |                    |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                      | 010   |             |                    |                    |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                           | 011   |             |                    |                    |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                         | 012   |             | 22.692.920.000     | 1.134.700.000.000  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                            | 013   |             |                    | -                  |
|                                                                            |       |             |                    |                    |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG |       |             |                    |                    |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư      | 021   |             | 69.765.498.260.000 | 65.626.480.150.000 |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                          | 021.1 |             | 64.823.683.980.000 | 51.160.042.430.000 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                  | 021.2 |             | 30.000.000         | 1.377.634.790.000  |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                       | 021.3 |             | 4.941.784.280.000  | 13.079.538.210.000 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                     | 021.4 |             |                    | 68.510.000         |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán                                         | 021.5 |             |                    | 9.196.210.000      |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                           | 021.6 |             |                    |                    |

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   |             | 265.440.000     | 1.806.647.040.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             |                 | 609.147.040.000   |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 |             | 265.440.000     | 1.197.500.000.000 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 022.3 |             |                 |                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 022.4 |             |                 |                   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             |                 |                   |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024.a |             |                 |                   |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b |             |                 |                   |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   |             |                 |                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 610.870.691.164 | 207.089.972.134   |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                     | 027   |             | 510.579.578.559 | 135.374.364.247   |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                          | 028   |             |                 |                   |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                             | 029   |             | 100.291.112.605 | 71.715.607.887    |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1 |             | 96.212.656.768  | 71.436.269.165    |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 029.2 |             | 4.078.455.837   | 279.338.722       |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                      | 030   |             | -               | -                 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 610.870.691.164 | 207.089.972.134   |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 608.621.726.029 | 204.689.669.170   |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 2.248.965.135   | 2.400.302.964     |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             |                 |                   |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                         | 033   |             |                 |                   |
| 11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế                                                     | 034   |             |                 |                   |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             |                 |                   |

Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Ngọc Lan**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hà Quỳnh**

BẢO CAO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                             |       |             | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     | Năm nay 2025                     | Năm trước 2024    |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG                                                                                                                                      |       |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01    |             | 373.341.598.997 | 292.518.650.731 | 1.033.714.210.080                | 643.494.369.387   |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính                                                                                                                            | 01.1  |             | 330.445.696.941 | 293.842.704.671 | 937.835.789.610                  | 631.311.182.443   |
| b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                                                    | 01.2  |             | 40.036.185.510  | - 1.324.053.940 | 56.874.141.661                   | 12.166.121.347    |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3  |             | 2.859.716.546   |                 | 39.004.278.809                   | 17.065.597        |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02    | -           | 17.549.315.068  | 9.028.917.293   | 34.449.149.291                   | 3.171.188.244     |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03    |             | 41.697.216.479  | 25.083.379.987  | 149.618.438.751                  | 49.836.949.481    |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04    |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05    |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06    |             | 8.128.270.252   | 71.839.499.419  | 23.783.800.112                   | 85.399.900.545    |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07    |             | 284.550.954.545 | 61.170.000.000  | 384.438.654.545                  | 990.448.600.000   |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08    |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09    |             | 3.208.352.322   | 4.290.463.866   | 15.453.917.216                   | 11.869.328.785    |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10    |             | 121.446.000.000 | 104.600.000.000 | 321.622.500.000                  | 337.826.186.000   |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11    |             | 44.587.988.000  | 26.217.346.000  | 67.690.294.000                   | 54.482.000.000    |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)                                                                                                                      | 20    |             | 859.411.065.527 | 594.748.257.296 | 2.030.770.963.995                | 2.176.528.522.442 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                                       |       |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21    |             | 27.877.838.317  | 242.221.244.640 | 201.751.747.379                  | 1.222.465.350.685 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                                             | 21.1  |             | 27.877.838.317  | 242.177.816.342 | 195.754.714.105                  | 1.222.466.390.835 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2  |             |                 | 43.428.298      | 5.997.033.274                    | - 1.040.150       |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3  |             | -               | -               |                                  |                   |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22    |             | -               | -               |                                  |                   |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23    |             | -               | -               |                                  |                   |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24    |             | -               | -               |                                  |                   |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25    |             | -               | -               |                                  |                   |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26    |             | 102.794.176.991 | 100.208.725.870 | 345.922.066.743                  | 39.491.926.736    |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27    |             | 12.589.825.700  | 18.433.110.927  | 35.619.153.231                   | 23.929.473.221    |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28    |             | 4.512.242.850   | 2.265.612.984   | 10.605.544.411                   | 33.898.751.601    |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29    |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30    |             | 8.830.307.183   | 2.130.842.378   | 16.430.343.288                   | 8.064.483.929     |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31    |             | 2.520.732.781   | -               | 22.010.859.345                   | 7.045.850.649     |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32    |             |                 | -               | 2.777.725.897                    | 4.670.742.723     |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)                                                                                                                        | 40    |             | 159.125.123.822 | 365.259.536.799 | 635.117.440.294                  | 1.339.566.579.544 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                                                                                          |       |             |                 |                 |                                  |                   |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                    | 41    |             |                 |                 |                                  |                   |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 42    |             | 182.918.401     | 663.535.309     | 3.734.986.943                    | 44.292.693.438    |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                               | 43    |             |                 |                 |                                  |                   |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                               | 44    |             | 10.371.780.822  |                 | 24.009.657.534                   |                   |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)                                                                                                            | 50    |             | 10.554.699.223  | 663.535.309     | 27.744.644.477                   | 44.292.693.438    |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                                                                                                                       |       |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                     | 51    |             | -               | -               | -                                | -                 |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                                                        | 52    |             | 402.739.726     | 30.412.904.107  | 67.047.643.744                   | 142.131.206.045   |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                                | 53    |             | -               | -               | -                                | -                 |

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                           |       |             | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     | Năm nay 2025                     | Năm trước 2024  |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54    |             | -               | -               | -                                | -               |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác                                                  | 55    |             | -               | -               |                                  | 16.215.735.616  |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                        | 56    |             | -               | -               | -                                | -               |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)                                      | 60    |             | 402.739.726     | 30.412.904.107  | 67.047.643.744                   | 158.346.941.661 |
| V. CHI BÁN HÀNG                                                           | 61    |             | -               | -               | -                                | -               |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                                   | 62    |             | 31.750.788.457  | 12.661.461.324  | 63.033.215.959                   | 48.456.667.058  |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)                            | 70    |             | 678.687.112.745 | 187.077.890.375 | 1.293.317.308.475                | 674.451.027.617 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                       |       |             |                 | -               |                                  | -               |
| 8.1. Thu nhập khác                                                        | 71    |             |                 |                 |                                  |                 |
| 8.2. Chi phí khác                                                         | 72    |             | 8.361.297.497   | -               | 9.285.797.497                    | -               |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                                   | 80    | -           | 8.361.297.497   | -               | 9.285.797.497                    | -               |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)                          | 90    |             | 670.325.815.248 | 187.077.890.375 | 1.284.031.510.978                | 674.451.027.617 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                               | 91    |             | 632.663.091.999 | 188.401.944.315 | 1.229.530.831.578                | 662.283.866.120 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                             | 92    |             | 37.662.723.249  | - 1.324.053.940 | 54.500.679.400                   | 12.167.161.497  |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                      | 100   |             | 151.765.901.629 | 33.757.326.329  | 277.188.187.351                  | 137.575.364.336 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 100.1 |             | 143.730.337.103 | 33.757.326.329  | 266.288.051.471                  | 137.575.364.336 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 100.2 |             | 8.035.564.526   | -               | 10.900.135.880                   | -               |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)                        | 200   |             | 518.559.913.619 | 153.320.564.046 | 1.006.843.323.627                | 536.875.663.281 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                           | 201   |             | -               | -               |                                  | -               |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                                    | 202   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không               | 203   |             | -               | -               | -                                | -               |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                           | 300   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để          | 301   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư               | 302   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh            | 303   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài             | 304   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên           | 305   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                  | 306   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị           | 307   |             | -               | -               | -                                | -               |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                   | 400   |             | -               | -               | -                                | -               |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                 | 401   |             | -               | -               | -                                | -               |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền                    | 402   |             | -               | -               | -                                | -               |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                              | 500   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                          | 501   |             | -               | -               | -                                | -               |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                  | 502   |             | -               | -               | -                                | -               |

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Ngọc Liên

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

*[Signature]*

Nguyễn Hà Quỳnh

| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)                                     |       |             |                                            |                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Đơn vị tính: Đồng Việt Nam                                                             |       |             |                                            |                                              |
| CHỈ TIÊU                                                                               | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                             |       |             |                                            | -                                            |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                          | 01    |             | 1.284.031.510.978                          | 674.451.027.617                              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                           | 02    |             | 20.731.694.831                             | 80.316.807.655                               |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                        | 03    |             | 9.302.697.321                              | 7.220.845.195                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                   | 04    |             |                                            |                                              |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                         | 05    |             |                                            |                                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                      | 06    |             | 67.047.643.744                             | 142.131.206.045                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                          | 07    |             | (27.744.644.477)                           | (44.292.693.438)                             |
| - Dự thu tiền lãi                                                                      | 08    |             | (27.874.001.757)                           | (24.742.550.147)                             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                            | 09    |             |                                            |                                              |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                        | 10    |             | - 5.997.033.274                            | - 1.040.150                                  |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ              | 11    |             | (5.997.033.274)                            | (1.040.150)                                  |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (H)                    | 12    |             |                                            |                                              |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                | 13    |             |                                            |                                              |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s                    | 14    |             |                                            |                                              |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                      | 15    |             |                                            |                                              |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài h                   | 16    |             |                                            |                                              |
| - Lỗ khác                                                                              | 17    |             |                                            |                                              |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                      | 18    |             | (56.874.141.661)                           | (12.166.121.347)                             |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL       | 19    |             | (56.874.141.661)                           | (12.166.121.347)                             |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s                   | 20    |             |                                            |                                              |
| - Lãi khác                                                                             | 21    |             |                                            |                                              |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu                            | 30    |             | 998.266.387.039                            | (1.999.467.753.772)                          |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 31    |             | 107.431.082.009                            | (1.899.927.122.741)                          |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                              | 32    |             | 340.000.000.000                            | (119.920.000.000)                            |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                        | 33    |             | -510.266.189.770                           | (1.166.649.771.297)                          |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                    | 34    |             | -                                          | -                                            |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                  | 35    |             | -383.405.300.000                           | 659.603.880.374                              |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36    |             | 649.455.114.109                            | (65.573.812.500)                             |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 37    |             | 392.626.955.132                            | (362.983.012.970)                            |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC                            | 38    |             | -                                          | -                                            |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                             | 39    |             | - 111.835.616.439                          | -                                            |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                         | 40    |             | -3.809.224.627                             | (1.549.398.316)                              |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                         | 41    |             | 64.278.871.057                             | (1.800.000.000)                              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                        | 42    |             | 829.771.497                                | (4.668.012.113)                              |

| CHỈ TIÊU                                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 43    |             | (146.402.842.524)                          | (72.445.644.292)                             |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                            | 44    |             | (135.966.986.866)                          | (135.966.986.866)                            |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45    |             | 155.945.751.168                            | (173.095.774.221)                            |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46    |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47    |             | 44.443.818.797                             | (7.704.337.347)                              |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48    |             | 20.817.701.696                             | (993.414.144)                                |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49    |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50    |             | 514.528.981.800                            | 1.357.568.609.746                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51    |             |                                            |                                              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 52    |             | (405.500.000)                              | (3.362.957.085)                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                 | 60    |             | 2.240.158.417.913                          | - 1.256.867.079.997                          |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                       |       |             |                                            |                                              |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                               | 61    |             | (17.329.950.044)                           | (13.618.479.313)                             |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                            | 62    |             |                                            |                                              |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63    |             |                                            |                                              |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64    |             |                                            |                                              |
| 5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn             | 65    |             |                                            |                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                     | 70    |             | (17.329.950.044)                           | (13.618.479.313)                             |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                   |       |             | -                                          | 657.638.565.000                              |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 | 71    |             |                                            | 657.638.565.000                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72    |             |                                            |                                              |
| 3.Tiền vay gốc                                                                                | 73    |             | 1.800.000.000.000                          | 4.219.900.000.000                            |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1  |             |                                            |                                              |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2  |             | 1.800.000.000.000                          | 4.219.900.000.000                            |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                     | 74    |             | (4.990.000.000.000)                        | (1.559.900.000.000)                          |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1  |             |                                            |                                              |
| 4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                 | 74.2  |             |                                            |                                              |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3  |             | (4.990.000.000.000)                        | (1.559.900.000.000)                          |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75    |             |                                            |                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76    |             | - 255.812.383.750                          |                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                  | 80    |             | (3.445.812.383.750)                        | 3.317.638.565.000                            |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                                                             | 90    |             | (1.222.983.915.881)                        | 2.047.153.005.690                            |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                                  | 101   |             | 2.258.704.953.585                          | 211.551.947.895                              |
| - Tiền                                                                                        | 101.1 |             | 2.258.704.953.585                          | 211.551.947.895                              |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2 |             | -                                          | -                                            |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102   |             |                                            |                                              |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                                | 103   |             | 1.035.721.037.704                          | 2.258.704.953.585                            |
| - Tiền                                                                                        | 103.1 |             | 1.035.721.037.704                          | 2.258.704.953.585                            |

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Các khoản tương đương tiền                                                                         | 103.2 |             | -                                          | -                                            |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                            | 104   |             |                                            |                                              |
| PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG                                   |       |             |                                            |                                              |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                                        |       |             |                                            | 0                                            |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                  | 01    |             | 20.898.779.950.966                         | 22.321.110.187.637                           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                  | 02    |             | - 19.301.749.944.936                       | - 19.274.169.561.779                         |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                   | 03    |             |                                            | -                                            |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                   | 04    |             |                                            | -                                            |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                     | 05    |             | -                                          | -                                            |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                 | 06    |             | -                                          | -                                            |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                  | 07    |             | 31.623.301.590.081                         | 18.586.124.267.120                           |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                           | 08    |             | - 33.311.873.092.766                       | - 22.818.996.571.416                         |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 09    |             | -                                          | -                                            |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                                              | 10    |             | -                                          | -                                            |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                    | 11    |             | - 33.294.997.370                           | - 7.337.588.175                              |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán                                                                    | 12    |             | -                                          | -                                            |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán                                                                    | 13    |             | -                                          | -                                            |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                       | 14    |             | 528.617.213.055                            | 824.176.574.291                              |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                       | 15    |             | -                                          | -                                            |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                                                                        | 20    |             | 403.780.719.030                            | - 369.092.692.322                            |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng                                         | 30    |             | 207.089.972.134                            | 576.182.664.456                              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                           | 31    |             | 207.089.972.134                            | 576.182.664.456                              |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32    |             | 207.089.972.134                            | 576.182.664.456                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                             | 33    |             | 135.374.364.247                            | 430.275.027.870                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                | 34    |             | 71.715.607.887                             | 145.907.636.586                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                  | 35    |             |                                            |                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                                           | 36    |             | -                                          | -                                            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                              | 37    |             | -                                          | -                                            |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng                                       | 40    |             | 610.870.691.164                            | 207.089.972.134                              |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                          | 41    |             | -                                          | -                                            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn  | 42    |             | 610.870.691.164                            | 207.089.972.134                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                             | 43    |             | 510.579.578.559                            | 135.374.364.247                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                | 44    |             | 100.291.112.605                            | 71.715.607.887                               |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                  | 45    |             | -                                          | -                                            |
| Các khoản tương đương tiền                                                                           | 46    |             | -                                          | -                                            |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                            | 47    |             | -                                          | -                                            |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------|-------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
|----------|-------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Ngọc Linh

  
Nguyễn Hà Quỳnh



| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | Số dư đầu kỳ |            | Số tăng/giảm |      |      |      | Số dư cuối kỳ |            |
|----------|-------------------|--------------|------------|--------------|------|------|------|---------------|------------|
|          |                   | 01/10/2025   | 01/10/2024 | 2025         |      | 2024 |      | 31/12/2025    | 31/12/2024 |
|          |                   |              |            | Tăng         | Giảm | Tăng | Giảm |               |            |

Kế toán trưởng  
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Linh



Nguyễn Hà Quỳnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27/12/2006, hoạt động theo Giấy phép  
 Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.  
 Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.****3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

**4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.****5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông
- (iii) Cùng phát triển với đối tác
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

**6. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty

**7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có****8. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/09/2025:****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã  
 Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo  
 Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Những thay đổi quan trọng  
 Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động  
 Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**2. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu từ vốn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc

**3. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường/lãi suất ngân hàng

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu**

**7. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính**

**8. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí

**9. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bản cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài

**Đánh giá tài sản tài chính**

**a. Nguyên tắc đánh giá**

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

**Đối với Cổ phiếu**

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị hợp lý

Đối với khoản đầu tư cho vay cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác, giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất

Bảng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân loại nợ thành 5 nhóm và tỷ lệ trích lập

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

**b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính**

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chỉ tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự

**b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh. Hoặc

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, trái phiếu phát hành, phải trả người bán và các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

**11. Nguyên tắc bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi

**12. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch.

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá

**13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*



26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác  
Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.  
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.  
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.  
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

27. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí  
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.  
Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

28. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính  
Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.  
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

29. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)  
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.  
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.  
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.  
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.  
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

30. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia  
Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có Các bên liên quan  
Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền               | Quý 04-2025                    | Quý 04-2024                 |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|                                                     | 1.035.721.037.704              | 2.258.704.953.585           |
| Tiền                                                |                                |                             |
| Tiền mặt                                            |                                |                             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty        | 835.206.748.786                | 2.258.183.611.198           |
| Tiền gửi ngân hàng của NĐT                          |                                |                             |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán    | 200.514.288.918                | 521.342.387                 |
| Các khoản tương đương tiền                          | -                              | -                           |
| Cộng                                                | 1.035.721.037.704              | 2.258.704.953.585           |
| 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Khối lượng giao dịch trong quý | Giá trị giao dịch trong quý |
| a. Của Công ty chứng khoán                          | 3.217.195                      | 48.499.699.142.938          |
| - Cổ phiếu                                          | 37.022                         | 851.965.270                 |
| - Trái phiếu                                        | 3.180.173                      | 48.498.847.177.668          |
| b. Của nhà đầu tư                                   | 337.684.949                    | 51.722.628.707.181          |
| - Cổ phiếu                                          | 337.313.399                    | 13.164.975.050.000          |
| - Trái phiếu                                        | 371.550                        | 38.557.653.657.181          |
| Cộng                                                | 340.902.144                    | 100.222.327.850.119         |

3. Các loại tài sản tài chính

| Chỉ tiêu                                        | Quý 04-2025       |                   | Quý 04-2024       |                   |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    |
| 3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ |                   |                   |                   |                   |
| a. Chứng khoán niêm yết                         | 139.228.731.652   | 193.729.411.052   | 50.294.907.900    | 50.610.381.104    |
| + Cổ phiếu niêm yết                             | 50.016.281.652    | 104.516.961.052   | 50.294.907.900    | 50.610.381.104    |
| + Trái phiếu doanh nghiệp                       | 89.212.450.000    | 89.212.450.000    |                   |                   |
| b. Chứng khoán chưa niêm yết                    | 1.704.357.765.994 | 1.726.512.359.047 | 973.810.504.015   | 974.523.777.653   |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết                        | 400.000.000       |                   | 400.000.000       |                   |
| + Trái phiếu chưa niêm yết                      | 1.703.957.765.994 | 1.726.512.359.047 | 973.410.504.015   | 974.523.777.653   |
| c. Chứng khoán khác                             |                   |                   | -                 | -                 |
| Cộng                                            | 1.843.586.497.646 | 1.920.241.770.099 | 1.024.105.411.915 | 1.024.105.411.915 |
| 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   |                   |                   |                   |                   |
| + Cổ phiếu                                      |                   |                   |                   |                   |
| + Trái phiếu chưa niêm yết                      |                   |                   | 220.000.000.000   | 220.000.000.000   |
| + Tiền gửi NH, CCTG                             | 309.346.370.200   | 309.346.370.200   | 1.150.497.998.205 | 1.150.497.998.205 |
| Cộng                                            | 309.346.370.200   | 309.346.370.200   | 1.370.497.998.205 | 1.370.497.998.205 |
| 3.3 Các khoản cho vay và phải thu               | 1.755.520.400.744 | 1.755.520.400.744 | 1.245.254.210.974 | 1.245.254.210.974 |
| Cho vay hoạt động ký quỹ của khách hàng         | 1.750.650.119.813 | 1.750.650.119.813 | 1.240.928.319.579 | 1.240.928.319.579 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách  | 4.870.280.931     | 4.870.280.931     | 4.325.891.395     | 4.325.891.395     |
| Cộng                                            | 3.908.453.268.590 | 3.985.108.541.043 | 3.639.857.621.094 | 3.639.857.621.094 |

| 4 Trả trước cho người bán                           | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | 39.414.241.677  | 898.576.479     |
| Trả trước cho người bán khác                        |                 |                 |
| 5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 496.527.851.718 | 841.611.135.617 |
| a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán          | 4.000.802.595   | 65.128.971.801  |
| b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp    | 380.691.432.684 | 672.482.163.816 |
| Khách hàng khác                                     | 380.691.432.684 | 672.482.163.816 |
| c. Phải thu tài sản tài chính khác                  | 111.835.616.439 | 104.000.000.000 |
| Phải thu các tài sản tài chính khác                 | 111.835.616.439 | 104.000.000.000 |
| Cộng                                                | 535.942.093.395 | 842.509.712.096 |
| 6 Tạm ứng                                           | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
| Ngắn hạn                                            | 3.466.115.941   | 914.000.000     |
| 7 Chi phí trả trước                                 | Quý 03-2025     | Quý 03-2024     |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | -               | 5.688.807.666   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                            | 4.859.036.169   | 5.688.807.666   |
| 8 Tài sản dài hạn khác                              | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
| a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 535.921.450     | 613.021.450     |
| Đặt cọc thuê văn phòng, thuê nhà                    | 535.921.450     | 350.000.000     |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn khác                        |                 | 263.021.450     |
| Đặt cọc thuê xe                                     |                 |                 |

|                                                                                           |                   |                      |                          |   |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|---|--------------------|
| b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                                         |                   |                      | 11.116.246.019           | - | 9.782.037.333      |
| Tiền nộp ban đầu                                                                          |                   |                      | 120.000.000              |   | 120.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung kỳ                                                                       |                   |                      | 9.047.254.979            |   | 8.273.897.345      |
| Tiền lãi được phân bổ trong kỳ                                                            |                   |                      | 1.948.991.040            |   | 1.388.139.988      |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | 11.652.167.469           |   | 10.395.058.783     |
| 9 Tài sản cố định hữu hình:                                                               |                   |                      |                          |   |                    |
| Khoản mục                                                                                 | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải  | Thiết bị dụng cụ quản lý |   | Tổng cộng          |
| Nguyên giá                                                                                |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư đầu năm                                                                             | 4.470.456.326     | 4.382.770.000        | 1.759.932.506            |   | 10.613.158.832     |
| Số dư cuối năm                                                                            | 4.740.456.326     | 4.382.770.000        | 2.994.176.306            |   | 12.117.402.632     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                    |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư đầu năm                                                                             | 9.483.300.710     |                      |                          |   | 9.483.300.710      |
| Khấu hao trong kỳ                                                                         |                   | 1.801.469.941        |                          |   | 1.801.469.941      |
| Giảm khác                                                                                 |                   |                      | (...)                    |   | -                  |
| Số dư cuối năm                                                                            | 9.483.300.710     | 1.801.469.941        | -                        |   | 11.284.770.651     |
| Giá trị còn lại                                                                           |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư đầu năm                                                                             |                   |                      |                          |   | 1.129.858.122      |
| Số dư cuối năm                                                                            |                   |                      |                          |   | 832.631.981        |
| 10 Tài sản cố định vô hình                                                                |                   |                      |                          |   |                    |
| Khoản mục                                                                                 | Phần mềm máy tính |                      | TSCĐ vô hình khác        |   | Tổng cộng          |
| Nguyên giá                                                                                |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư đầu năm                                                                             | 24.153.033.964    |                      |                          |   | 24.153.033.964     |
| Mua trong kỳ                                                                              | 6.428.910.000     |                      |                          |   | 6.428.910.000      |
| Số dư cuối năm                                                                            | 30.581.943.964    |                      | -                        |   | 30.581.943.964     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                    |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư đầu năm                                                                             | 14.717.926.772    |                      |                          |   | 14.717.926.772     |
| Khấu hao trong kỳ                                                                         | 7.501.227.380     |                      |                          |   | 7.501.227.380      |
| Giảm khác                                                                                 |                   |                      |                          |   | -                  |
| Khấu hao trong kỳ                                                                         |                   |                      |                          |   | -                  |
| Giảm khác                                                                                 |                   |                      |                          |   | -                  |
| Số dư cuối năm                                                                            | -                 | 22.219.154.152       | -                        |   | 22.219.154.152     |
| Giá trị còn lại                                                                           |                   |                      |                          |   |                    |
| Số dư cuối năm                                                                            | -                 | 8.362.789.812        | -                        |   | 8.362.789.812      |
| 11 Phải trả người bán ngắn hạn                                                            |                   |                      | Quý 4-2025               |   | Quý 4-2024         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh                                                 |                   |                      | 172.718.310.450          |   | 19.264.394.084     |
| Phải trả người bán khác                                                                   |                   |                      | 140.510.000              |   | 140.510.000        |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | 172.858.820.450          | - | 19.404.904.084     |
| 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                    |                   |                      | Số đã thực nộp trong kỳ  |   | Quý 3-2025         |
| Phải nộp                                                                                  | Đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ |                          |   |                    |
| Thuế GTGT phải nộp                                                                        | 1.145.577.748     | 51.460.176.073       | 14.441.638.718           |   | 38.164.115.103     |
| Thuế TNDN                                                                                 | 44.812.116.776    | 143.730.337.103      | 20.536.517.947           |   | 168.005.935.932    |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                     | 19.012.097.308    | 90.845.163.101       | 72.614.006.243           |   | 37.243.254.166     |
| Các loại thuế khác                                                                        | -                 | -                    | -                        |   | -                  |
| Cộng                                                                                      | 64.969.791.832    | 286.035.676.277      | 107.592.162.908          |   | 243.413.305.201    |
| 13 Doanh thu chưa thực hiện                                                               |                   |                      | Quý 4-2025               |   | Quý 4-2024         |
| a. Ngắn hạn                                                                               |                   |                      |                          |   |                    |
| Doanh thu nhận trước                                                                      |                   |                      |                          |   |                    |
| Doanh thu chưa thực hiện khác                                                             |                   |                      |                          |   |                    |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | -                        |   | -                  |
| 14 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                              |                   |                      | Quý 04-2025              |   | Quý 04-2024        |
| Cổ phiếu                                                                                  |                   |                      |                          |   |                    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                       |                   |                      | 146.142.571              |   | 146.142.571        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                    |                   |                      | 146.142.571              |   | 146.142.571        |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                        |                   |                      |                          |   |                    |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                           |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                            |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                        |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                           |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                           |                   |                      | 146.142.571              |   | 146.142.571        |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                        |                   |                      | 146.142.571              |   | 146.142.571        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                                           |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.                                  |                   |                      | 10.000                   |   | 10.000             |
| 15 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty                               |                   |                      | Quý 4-2025               |   | Đầu năm            |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                           |                   |                      | 1.863.420.160.000        |   | 1.071.620.160.000  |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | 1.863.420.160.000        |   | 1.071.620.160.000  |
| 16 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty                                              |                   |                      | Quý 04-2025              |   | Đầu năm            |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                            |                   |                      | 22.692.920.000           |   | 1.134.700.000.000  |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | 22.692.920.000           |   | 1.134.700.000.000  |
| 17 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư                            |                   |                      | Quý 04-2025              |   | Đầu năm            |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                           |                   |                      | 64.823.683.980.000       |   | 51.160.042.430.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                                         |                   |                      | 30.000.000               |   | 1.377.634.790.000  |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                        |                   |                      | 4.941.784.280.000        |   | 13.079.538.210.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                      |                   |                      | -                        |   | 68.510.000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                          |                   |                      | -                        |   | 9.196.210.000      |
| Cộng                                                                                      |                   |                      | 69.765.498.260.000       |   | 65.626.480.150.000 |
| 18 Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                |                   |                      | Quý 04-2025              |   | Quý 04-2024        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            |                   |                      | 510.579.578.559          |   | 135.374.364.247    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            |                   |                      | 510.579.578.559          |   | 135.374.364.247    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý            |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý |                   |                      | -                        |   | -                  |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý |                   |                      | -                        |   | -                  |

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư  
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước  
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài  
Cộng

19 Phải trả Nhà đầu tư  
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  
Của Nhà đầu tư trong nước  
Của Nhà đầu tư nước ngoài

20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành  
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành  
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành  
Cộng

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
|  | -               | -               |
|  | 100.291.112.605 | 71.715.607.887  |
|  | 96.212.656.768  | 71.436.269.165  |
|  | 4.078.455.837   | 279.338.722     |
|  | 610.870.691.164 | 207.089.972.134 |
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | 610.870.691.164 | 207.089.972.134 |
|  | 608.621.726.029 | 204.689.669.170 |
|  | 2.248.965.135   | 2.400.302.964   |
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | -               | -               |
|  | -               | -               |

## VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

### 1. Thu nhập

#### 1,1 Thu nhập và chi phí hoạt động

Từ tài sản tài chính FVTPL  
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ  
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM  
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu  
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán  
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán  
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu  
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu  
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành  
Doanh thu khác  
Cộng

|  |                  |                 |
|--|------------------|-----------------|
|  | Quý 04-2025      | Quý 04-2024     |
|  | 330.445.696.941  | 293.842.704.671 |
|  | 40.036.185.510   | (1.324.053.940) |
|  | 2.859.716.546    | -               |
|  | (17.549.315.068) | 9.028.917.293   |
|  | 41.697.216.479   | 25.083.379.987  |
|  | 8.128.270.252    | 71.839.499.419  |
|  | 8.128.270.252    | 71.839.499.419  |
|  | 287.759.306.867  | 65.460.463.866  |
|  | 693.377.077.527  | 463.930.911.296 |

#### 1,2 Thu nhập hoạt động khác

Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác  
Doanh thu khác  
Cộng

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | 121.446.000.000 | 104.600.000.000 |
|  | 44.587.988.000  | 26.217.346.000  |
|  | 166.033.988.000 | 130.817.346.000 |

#### 1,3 Chi phí các dịch vụ

Chi phí hoạt động tự doanh  
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán  
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  
Lỗ bán các tài sản tài chính  
Chi phí các dịch vụ khác  
Cộng

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | 102.794.176.991 | 100.208.725.870 |
|  | 12.589.825.700  | 18.433.110.927  |
|  | 8.830.307.183   | 2.130.842.378   |
|  | 4.512.242.850   | 2.265.612.984   |
|  | 27.877.838.317  | 242.221.244.640 |
|  | 156.604.391.041 | 365.259.536.799 |

#### 2,1 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính  
Cộng

|  |                |             |
|--|----------------|-------------|
|  | Quý 04-2025    | Quý 04-2024 |
|  | 10.554.699.223 | 663.535.309 |
|  | 10.554.699.223 | 663.535.309 |

#### Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay  
Chi phí đầu tư khác  
Cộng

|  |             |                |
|--|-------------|----------------|
|  | Quý 04-2025 | Quý 0-2024     |
|  | 402.739.726 | 30.412.904.107 |
|  | 402.739.726 | 30.412.904.107 |
|  | Quý 04-2025 | Quý 04-2024    |

#### 2,3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí vật liệu quản lý  
Chi phí công cụ, dụng cụ  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác  
Cộng

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
|  | 12.000.913.670 | 4.925.024.160  |
|  | -              | -              |
|  | -              | -              |
|  | 4.594.316.140  | 3.600.522.304  |
|  | 15.155.558.647 | 4.135.914.860  |
|  | 31.750.788.457 | 12.661.461.324 |

#### 3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận kế toán trước thuế  
Thu nhập tính thuế  
Thuế suất  
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | 670.325.815.248 | 187.077.890.375 |
|  | 670.325.815.248 | 187.077.890.375 |
|  | 20%             | 20%             |
|  | 151.765.901.629 | 33.757.326.329  |
|  | 143.730.337.103 | 33.757.326.329  |
|  | 8.035.564.526   | -               |

#### 4 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
|  | Quý 04-2025     | Quý 04-2024     |
|  | 518.559.913.619 | 153.320.564.046 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**Nguyễn Thị Ngọc Lân**



**Nguyễn Hà Quỳnh**